

大仁科技大學

Trường đại học công nghệ Daren

2024 年國際學生產學合作專班招生入學申請簡章

2024 International Student Industry-Academia Cooperation Program Admission Guide

Đơn tuyển sinh lớp vừa học vừa làm - Sinh viên quốc tế năm học 2024



校址：90741 屏東縣鹽埔鄉維新路 20 號

Address : No.20, Weixin Rd., Yanpu Township, Pingtung County
90741, Taiwan, R.O.C.

Địa chỉ trường: huyện Pingtung、thị trấn Yanpu đường Weixin số 20

專班網址 Program Website :

Trang web lớp chuyên

<https://tra.tajen.edu.tw/OverseasStudent/>

目錄 Content Nội dung

一、入學時間、修業年限與畢業應修學分 (Enrollment Date, Study Period and Required Credits for Graduation) Thời gian nhập học, số năm học và số tín chỉ cần thiết để tốt nghiệp

二、招生學系與名額 (Departments and Quota) Bộ phận tuyển sinh và số lượng người

三、申請資格 (Application Qualifications) Điều kiện ứng tuyển

四、申請日期及方式 (Application Date and Method) Ngày ứng tuyển và cách thức

五、學雜費、宿舍費及其他費用收費標準 (Tuition, Dormitory Fees and Other Fees) Học phí, phí ký túc xá và các khoản phí khác

六、錄取 (Admission) Được ứng tuyển

七、註冊入學 (Enrollment) Đăng ký nhập học

附件 Appendix Lampiran : Tệp đính kèm

一、入學時間、修業年限與畢業應修學分 (Enrollment Date, Study Period and Required Credits for Graduation) Thời gian nhập học, số năm học và số tín chỉ cần thiết để tốt nghiệp

(一)入學時間(Enrollment Date) Thời gian nhập học : 2024 年 9 月 9 日 September 9, Ngày 9 tháng 9 năm 2024

(二)修業年限(Maximum Years of Study) 學士班為四至六年 :Số năm học Bằng cử nhân là 4 đến 6 năm.

(三)畢業應修學分: 本專班畢業應修學分為 128 學分。Required Credits for Graduation credits : 128 Kredit Kelulusan: Số năm và số tín chỉ cần thiết để tốt nghiệp là 128 tín chỉ

二、招生學系與名額(Departments and Quota)

Khóa học tuyển sinh và số lượng người

本校經教育部核定通過招生之班別與名額如下表。【2024 年 2 月 27 日臺教技(四)字第 1132300552 號】 The approved program and quota approved by the Ministry of Education (Taiwan Ministry of Education Technology (IV) No. 1132300552)

Trường này đã được Bộ Giáo dục phê duyệt với lớp các lớp tuyển sinh và số lượng người như sau: Ngày 27 tháng 2 năm 2024 áp dụng kỹ năng giảng dạy Nhật và Đài Loan ,Số 1122300831A

學制 Program Chế độ học	班別 Class Lớp	核定招生名額 Quota Chỉ tiêu tuyển sinh được phê duyệt
四年制 Four-year Chế độ học 4 năm	餐旅管理系國際學生產學合作專班 International Student Industry-Academia Cooperation Program for Food, Beverage and Baking Management Class Học viện khách sạn , du lịch và thư giãn Khoa Khách sạn và Du lịch, lớp học sinh quốc tế vừa học vừa làm	40 học sinh

※本校上列國際學生產學合作專班之開班人數每班須達 20 人。若招生人數未滿 20 人，本校得不予開班，若決定不開專班，對已報名者，將依其申請條件，輔導至一般班級上課或保留其入學資格至下一學期。

※The number of students in International Student Industry-Academia Cooperation Program is required to be at least 20 per class. If the number of students applying this program is less than 20, Minh University of Science and Technology has the right not to offer the program. If the university decides not to do so, for those who have already applied, the university will assist them, according to their conditions, to apply for the general programs or retain their enrollment to the next semester.

Số lượng học sinh trong mỗi lớp của các lớp học sinh quốc tế vừa học vừa làm phải là 20 người. Nếu số lượng học sinh dưới 20 người thì nhà trường sẽ không được mở lớp .

Nếu đã quyết định không mở lớp thì đặc biệt đối với những học sinh đã báo danh thi theo điều kiện đăng ký, họ sẽ được dạy kèm trong các lớp học thông thường hoặc tình trạng nhập học của họ sẽ được giữ nguyên cho đến học kỳ tiếp theo.

三、申請資格 (Application Qualifications) Điều kiện xin cấp nhập học

(一)外國學生身分(International Student Status) Thân phận là học sinh ngoại quốc

依外國學生來台就學辦法第二條規定：According to Article 2 of MOE Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan：Theo Điều 2 Quy định dành cho sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập

具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者。

An individual of foreign nationality, who has never held a nationality status from the Republic of China and who does not possess an overseas Chinese student status at the time of his/her application, is qualified to apply for admission under this regulation.

Có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc và không có bằng cấp của Hoa kiều tại thời điểm nộp đơn.

具外國國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外六年以上者，亦得依本辦法規定申請入學。

Có quốc tịch nước ngoài và đáp ứng các yêu cầu sau ; Đã sống ở nước ngoài hơn sáu năm vào tại thời điểm nộp đơn, Bạn cũng có thể đăng ký nhập học theo quy định này.

An individual of foreign nationality, pursuant to the following requirements and who has resided overseas continuously for no less than 6 years is also qualified to apply for admission under this regulation.

申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

An individual who also is a national of the R.O.C., but does not hold nor has had a household registration in Taiwan. (Must state this on the application.)

Những người có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tại thời điểm nộp đơn phải chưa bao giờ đăng ký hộ khẩu ở Đài Loan ngay từ đầu

申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

An individual who also was a national of the R.O.C. but has no R.O.C. nationality at the time of their application shall have an annulled status regarding their R.O.C. nationality for no less than 8 years after an annulment of R.O.C.

Những người đã có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trước khi nộp đơn nhưng không còn quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tại thời điểm nộp đơn, Cần có sự cho phép của Bộ Nội vụ từ ngày mất quốc tịch dân hoa Trung quốc đến ngày cấp lại đã được 8 năm

前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經主管教育行政機關核准，得不受前二項規定之限制。

Regarding individuals mentioned in the preceding 2 subparagraphs, they must not have studied in Taiwan as an overseas Chinese student nor received placement permission during the same year of the application by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students. According to the Education Cooperation Framework Agreement, a foreign national who was selected by a foreign government, organization, or school, and does not hold a household registration from the time of their birth is not subject to the limitations as prescribed in the preceding 2 paragraphs after receiving the approval from the authorized educational government agencies.

Cả 2 khoản điều trên: Với thân phận hoa kiều đều chưa từng học tại đài và chưa được Ủy ban tuyển sinh chung ở nước ngoài phân phối trong năm học hiện tại. Theo thỏa thuận hợp tác giáo dục bới chính phủ nước ngoài, Công dân nước ngoài đc tổ chức hoặc trường đề xuất. Người chưa từng xin cấp quốc tịch tại đài, Được sự chấp thuận của cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền và không bị hạn chế bởi các quy định của hai điều trên.

第二項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

第二項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每歷年在國內停留期間未逾 120 日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾 120 日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

The six and eight year calculation period as prescribed in Paragraph 2 shall be calculated from the starting date of the semester (Feb. 1st or Aug. 1st) as the designated due date for the time of study. The term “overseas” as prescribed in Paragraph 2 is limited to countries or regions other than Mainland China, Hong Kong and Macau; the term “reside overseas continuously” means that an individual may stay in Taiwan for no more than a total of 120 days per calendar year. The only 6 exceptions to this method of calculation are for those who fulfill one of the following requirements with written supportive proof.

Theo quy định ở mục thứ hai ;6 năm hoặc 8 năm được tính dựa trên ngày bắt đầu của học kỳ hiện tại (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8).

Quy định ở mục thứ hai; gọi là (Nước ngoài) là dùng để chỉ các nước Trung Quốc, Hong kong và hoặc các nước ngoài khu vực macao..

(Cư trú liên tục) là chỉ học sinh ngoại quốc mỗi năm dương lịch ở trong nước không quá 120 ngày, Nếu năm bắt đầu và kết thúc của kỳ kế toán liên tục cư trú ở nước ngoài không trọn vẹn 1 năm thì thời gian lưu trú trong nước của kỳ kế toán mỗi năm sẽ được coi là dưới 120 ngày.. Người phù hợp với những điều sau đây và có tài liệu văn bản liên quan, Điều này không áp dụng; thời gian cư trú trong nước không được tính vào thời gian cư trú ở nước ngoài

就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

Attended overseas youth training courses organized by the Overseas Compatriot Affairs Council or technique training classes accredited by the Ministry of Education (the “Ministry”);

Đối với các lớp tham gia lớp đào tạo kỹ thuật thanh niên ở nước ngoài do Cục Hoa kiều tổ chức hoặc các lớp đào tạo kỹ thuật được Bộ Giáo dục công nhận

就讀本部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。Attended a Mandarin Chinese language center at a university/college of which foreign student recruitment is approved by the Ministry, and to which the total length of stay is less than 2 years;

Theo học Bộ giáo dục được phê duyệt phải tuyển dụng học sinh nước ngoài của các trường đại học và trung tâm tiếng trung, Thời gian tổng kết không đc quá 2 năm

交換學生，其交換期間合計未滿二年。

Exchange students, whose length of total exchange is less than 2 years;

Trao đổi sinh viên, kỳ trao đổi học sinh không quá 2 năm

經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。

An Internship in Taiwan which has been approved by an authorized central government agency, to which the total length of stay is less than 2 years.

Được sự cho phép của cơ quan chủ quản doanh nghiệp trung ương cấp phép đến Taiwan thực tập ,
Thời gian thực tập không quá 2 năm

年齡：18-25歲 Age: 18-25 years old Tuổi từ 18-25

(二) 學歷 (Education) Học lực

外國學生須符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業者(請參考教育部國際及兩岸教育司
網頁 <http://www.edu.tw/bicer/>)。

International students must have graduated from a senior high school, a university or independent
college recognized by the Ministry of Education (Please refer to the website of the Department of
International and Cross-Strait Education, Ministry of Education <http://www.edu.tw/bicer/>).

Sinh viên nước ngoài phải tốt nghiệp trung học , Đại học hoặc Cao đẳng tốt nghiệp (Vui lòng tham
khảo bộ giáo dục Quốc tế và Bộ giáo dục 2 bên nước tại web <http://www.edu.tw/bicer/>)

申請本學士學位專班者須具國外高中畢業學歷。

Applicants who apply for this bachelor's degree must have a foreign senior high school diploma.

Người đăng ký chương trình cử nhân này phải có bằng tốt nghiệp trung học

具有教育部「入學大學同等學力標準」與我國學制相當之同等學力資格者。

The applicants has the qualification to be equivalent to the academic qualifications of Taiwan's
academic system based on “Equivalent Education Level for University Admission” regulated by
Ministry of Education.

Người có trình độ học vấn tương đương với Chế độ học của nước tôi “Tiêu chuẩn học tập tương
đương đại học” của Bộ Giáo dục.

(三) 語言能力規定 (Language Proficiency) Quy định về trình độ ngôn ngữ

本專班以『華語』授課；This course is taught in "Mandarin Chinese."；Khóa học này được giảng
day bằng "tiếng Trung Quốc phổ thông".

本專班申請入學時，希望申請者之華測成績能達一級，但並不強制要求其華測成績證明，只
要求華語研習時數達 120 小時(含)以上。以通過越南政府核准之當地華語文培訓中心訓練時
數達120小時。

When applying for admission to this program, the applicant is expected to reach Level One of TOCFL,
but the proof of language proficiency is not mandatory. If the applicant does not provide TOCFL
certificate, a proof of 120 hours of Chinese language class is required. The training hours are up to 120
hours through the local Chinese language training center approved by the Vietnamese government.

Khi đăng ký tham gia lớp học này, chúng tôi mong rằng các thí sinh có thể đạt được Cấp độ 1 trong
Kỳ thi kiểm tra tiếng Trung, tuy nhiên không bắt buộc phải có bằng cấp kết quả Kiểm tra tiếng Trung
mà chỉ yêu cầu đã học tiếng Trung trong thời gian tối thiểu. ít nhất 120 giờ

120 giờ đào tạo tại trung tâm đào tạo tiếng Trung ở địa phương được chính phủ Việt Nam phê duyệt

但無論申請者是否提供華語文能力證明，申請者於註冊入學後須參加本校之華語檢測，並依
檢測結果分級上課，以一年時間提升學生之華語能力至少達華語檢測成績二級。

Whether or not providing a proof of Chinese language proficiency, applicants must take the Chinese
Language Placement Test held at the Minth University of Science and Technology after enrolling in
the school. Based on the test results, students take the required Chinese courses according to their
proficiency level. Their Chinese language proficiency must reach Level Two in a year.

Tuy nhiên, bất kể người nộp đơn có cung cấp bằng chứng về trình độ tiếng Trung hay không, Người
đăng ký nhập học sau khi vào học nhất định phải tham gia lớp kỳ thi tiếng trung của trường , Và dựa
theo kết quả của bài thi mà phân lớp , Trong 1 năm nâng cao thành tích trình độ tiếng trung lên ít nhất
là cấp 2.

級別 Level Cấp	Courses and TOCFL Certificate Kursus dan Sertifikat TOCFL
初級一 Basic Level I Cấp 1 [sơ cấp 1]	<p>需修習本校開設之「基礎華語文(一)」課程，修習後，達華測成績一級程度，再修習「基礎華語文(二)」課程。</p> <p>Students need to take Elementary Chinese I course with the goal to reach Level One of TOCFL. After that, they take Elementary II courses.</p> <p>Bạn Cần theo học lớp học { Tiếng trung cơ bản I) của trường , Sau khi theo học và đạt đc thành tích cấp 1 , Tiếp tục theo học lớp {Tiếng trung cơ bản }2</p>
初級二 Basic Level II Cấp 2 [sơ cấp 2]	<p>需修習本校開設之「基礎華語文(二)」課程。修習後，達華測成績二級程度，再修習「進階華語文(一)」課程。</p> <p>Students need to take the Elementary Chinese II course with the goal to reach Level Two of TOCFL. After that, they take In termediate Chinese I course.</p> <p>Bạn Cần theo học lớp học { Tiếng trung cơ bản II) của trường , Sau khi theo học và đạt đc thành tích cấp 2 , Tiếp tục theo học lớp {Tiếng trung nâng cao 1 }</p>

(四)學業成績規定(Academic Performance Requirement for Application) Quy định về kết quả học tập

本專班招收學生之學業成績規定為高中每學年平均成績達 6.0 以上。

The academic performance requirement for students admitted to this specialized class is an average high school academic year grade of 6.0 or above.

Quy định về thành tích học tập đối với học sinh được nhận vào lớp chuyên biệt này là điểm trung bình mỗi năm học trung học phổ thông đạt từ 6.0 trở lên.

(五)財力證明, Financial proof chứng minh tài chính

美金 4000 元以上之財力證明正本(六個月經常性財力)如銀行存款證。Original financial proof of more than USD 4,000 (six months of regular finances), such as a bank deposit certificate. Bản gốc của chứng minh tài chính trên 4000 đô la Mỹ (sáu tháng tài chính định kỳ), như giấy chứng nhận tiền gửi ngân hàng.

四、申請日期及方式(Application Date and Method) Tanggal dan metode aplikasi

(一)申請日期：2024 年 7 月 28 日截止

Application is due on July 28, 2024

Ngày xin cấp (Nhập học)và cách thức): Ngày 28 tháng 7 năm 2024 là ngày chót

(二)申請方式(Application Method) Cách thức xin cấp

1. 相關表格下載網址 (Website for downloading forms) Trang web tải xuống mẫu :
<https://tra.tajen.edu.tw/OverseasStudent/>

點選 Click nhập chuột →

「2024 International Student Industry-Academia Cooperation Program Admission Guide 」;

2. 通訊報名(Documents sent via mail) :
Thông báo đăng ký [báo danh]

相關申請資料請郵寄至 :

Vui lòng gửi các tài liệu ứng dụng có liên quan đến gmail này;

90741 屏東縣鹽埔鄉維新路 20 號大仁科技大學研發暨國際兩岸事務處 國際合作中心 收

Please send the application documents to : Research and Development with Internation Affiar Office
Tajen University
No.20, Weixin Rd., Yanpu Township, Pingtung County 90741, Taiwan, R.O.C.

Số 20, đường Weixin, thị trấn Yanpu, huyện Pingtung 90741 Trường Đại học Công Nghệ DarenSố 20, đường Weixin, thị trấn Yanpu, huyện Pingtung 90741 Trường Đại học Công Nghệ Daren Nghiên cứu và văn phòng xuyên eo biển Quốc tế ,Trung tâm hợp tác quốc tế . Nhận thư

3. E-mail 報名 : email Báo danh

連絡信箱 (Contact email) :

Hộp thư liên lạc : admission@tajen.edu.tw

提出申請後，請務必來電確認。

Please confirm via phone after submission.

Sau khi gửi đơn đăng ký, vui lòng nhớ gọi cho chúng tôi để xác nhận.

若有問題，請撥打本連絡電話：+886-8-7624002 轉 1811、1832

Nếu bạn có bất kỳ thắc mắc nào, vui lòng gọi số liên hệ này: +886-8-7624002 máy lẻ 1811, 1832

(三)繳交表件 (Required Document Checklist) : Gửi biểu mẫu

入學申請表(Application Form)

Đơn xin nhập học

境外學校最高學歷或同等學力證明文件及成績單(Certificates and transcripts of the highest degree or equivalent of the overseas school)

Cần nộp đơn thành tích học tập cao nhất ở các trường nước ngoài hoặc bản chứng minh trình độ học vấn và bản điểm thành tích

當地國護照影本 (A copy of Passport).

Bản sao hộ chiếu.

注意: 所繳證明文件有偽造、冒用或變造等情事者，撤銷其錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其

學位證書。

Note that if the documents submitted are forged, fraudulent or altered, the qualifications for admission shall be revoked. If the applicant has been enrolled, his or her student status shall be revoked and no relevant academic certificates shall be issued. If such cases are found out after graduation, their degree certificates must be cancelled.

Lưu ý: Nếu các tài liệu đã nộp bị giả mạo, mạo danh sẽ bị huỷ tư cách nhập học và Những người đã nhập học bị phát hiện sẽ huỷ tư cách đăng ký nhập học và không phân phát bất kỳ bằng cấp liên quan đến học tập nào ;Đối với những học sinh sau khi tốt nghiệp mới phát hiện cũng sẽ bị thu hồi bằng cấp và tư cách tốt nghiệp.

(四)注意事項(Precautions) :

Các Điều cần chú ý :

考生報名資料僅作為本校招生作業(含公告)、學籍資料及相關統計研究 使用外，其餘均依照「個人資料保護法」相關規定處理。

Candidate registration information is used for enrollment only including announcement, registration documents, and related statistical studies, the rest of which is in accordance with the regulations of Personal Data Protection Act.

Dữ liệu báo danh của các sinh viên được xem như công việc chiêu sinh (bao gồm thông báo) Phần còn lại xử lý theo quy định liên quan đến (Luật bảo vệ quyền riêng tư cá nhân)

五、學雜費收退費基準、宿舍費及其他費用收費標準(Tuition, Dormitory Fees and Other Fees) Học phí, phí ký túc xá và các khoản phí khác

(一)學雜費 (Tuition and Miscellaneous Fees) Học phí

本校 111 學年度學雜費收費標準(如下表) 供參考，所有金額以新台幣計算。

The 2022 academic year tuition and fees in new Taiwan dollars (NTD) are shown in the table below.

Tiêu chuẩn học phí và lệ phí của trường chúng tôi cho năm học 2022 (như trong bảng bên dưới) chỉ mang tính tham khảo, tất cả số tiền được tính bằng tiền Đài .

學制 Program Chương trình	班別 Class Lớp	收費標準/每學期 Biaya / per semester (NTD) Thu phí/mỗi học kỳ
四年制 Four-year Chế độ học	休閒暨餐旅學院餐旅系國際學生產學專班 International Student Industry-Academia Cooperation Program for Food, Beverage and Baking Management Class Khoa giải trí-khách sạn, khoa nhà hàng-khách sạn cho hệ chuyên ban học sinh quốc tế	32,000*

備註(Remarks) : Chú thích

「*」係包含每學期的學費、雜費和實作材料費。因本校另提供優厚的獎助學金計畫，每學期實際收費金額，將以獎助學金獎勵減免後而收費。

This fee includes tuition, miscellaneous fees and practical materials for each semester. As the school provides a generous scholarship and bursary program, the actual amount of fees charged per semester will be waived by the scholarship and bursary awards.

Mỗi học kỳ khoản phí này bao gồm học phí, tạp phí và phí tài liệu thực hành. Vì trường cung cấp học bổng và chương trình hỗ trợ ưu đãi, nên phí tiền phải trả cho mỗi học kỳ sẽ được miễn bằng học bổng và các giải thưởng hỗ trợ

除學雜費和實作材料費外，另收取費用明細如下：

學生宿舍安排入住第二宿舍，費用全免，但寒暑假則另依本校規定辦理。The students are assigned to stay in the second dormitory, free of charge, but the regulations of the school will apply separately for winter and summer vacations. Sinh viên được sắp xếp ở ký túc xá thứ hai, miễn phí, nhưng sẽ áp dụng quy định của trường trong kỳ nghỉ đông và hè

In addition to tuition, miscellaneous fees and practical materials fee, other fees are as follows.

Ngoài khoản học tạp phí và phí tài liệu thực hành, các khoản phí khác như sau:

學生平安保險費一學期約 1,267 元

Student safety insurance fee is NTD 1,267 per semester (approximately).

Phí bảo hiểm an toàn cho sinh viên mỗi học kỳ là 1,267 đài tệ

為維護國際學生健康，自入學註冊時均應參加六個月的傷病醫療保險約 3,600 元。

領有有效居留證件之國際學生，於來臺連續居留滿 6 個月且期間只出境 1 次未逾

30 日，依法參加全民健保。（如有變動，須依相關規定辦理）。

All international students should purchase six months of injury medical insurance in about NTD 3,600 at the time of enrollment in the first semester. Those with a valid alien resident certificate (ARC) and stay in Taiwan for 6 months continuously or only leave Taiwan for less than 30 days within 6 months, can participate in the National Health Insurance (NHI) according to the law. Any change is subject to the applicable laws and regulations.

Để bảo vệ sức khỏe của sinh viên quốc tế, tất cả sinh viên phải tham gia bảo hiểm y tế thương tích và bệnh tật trong sáu tháng với số tiền khoảng 3.600 đài tệ kể từ thời điểm nhập học. Sinh viên quốc tế có giấy tờ cư trú hợp lệ đã ở Đài Loan 6 tháng liên tục và chỉ rời khỏi đất nước một lần trong thời gian dưới 30 ngày phải tham gia Bảo hiểm Y tế Quốc gia theo quy định của pháp luật. (Nếu có thay đổi phải xử lý theo quy định có liên quan)

除了學雜費及住宿費用外，生活費每個月約 6,000 元~8,000 元；書籍費依照所修習的課程而有不同

In addition to tuition and accommodation fees, living expenses are about NTD 6,000

~8,000 each month and book fees vary based on the courses taken.

Ngoài khoản tiền học tạp phí và khoản ký túc xá ra chi phí sinh hoạt khoản 6,000 ~8,000 đài tệ mỗi tháng, phí sách tùy thuộc vào khóa học bạn đăng ký

(二) 大仁科技大學學生休退學退費標準表

部別 休退學時間	日間部 (繳交學雜費者)	進修部及附設進修學院、進修專校 (含在職專班，繳交學分時數費者)
一、註冊日（包括當日）前申請休退學者	免繳費，已繳費者全額退費。	免繳費，已繳費者全額退費。
二、於註冊日之次日起至上課（開學）日之前一日申請休、退學者	學費退還 2/3，雜費及其餘各費全部退還。	學分學雜費退還 2/3，其餘各費全部退還。
三、於上課（開學）日（包括當日）之後而未逾學期三分之一申請休、退學者	學雜費及其餘各費均退還 2/3。	學分學雜費及其餘各費均退還 2/3。
四、於上課（開學）日（包括當日）之後逾學期三分之一，而未逾學期三分之二申請休、退學者	學雜費及其餘各費均退還 1/3。	學分學雜費及其餘各費均退還 1/3。
五、於上課（開學）日（包括當日）之後逾學期三分之二申請休、退學者	所繳各費均不退還。	所繳各費均不退還。

Tajen University Student Tuition Refund Standards for Withdrawal or Leave Withdrawal/Leave Time Daytime Division (For those who have paid tuition and miscellaneous fees)

Continuing Education and Attached Continuing Education Colleges, Continuing Schools (Including on-job programs, for those who have paid credit hour fees)

1. Applications for withdrawal or leave submitted on or before the registration day (including the day itself): No fees are required, and those who have already paid will be fully refunded.

2. Applications for withdrawal or leave submitted from the day after the registration day up to the day before classes start:

Tuition will be refunded 2/3, and all other fees will be fully refunded.

3. Applications for withdrawal or leave submitted after the start of classes (including that day) but before one-third of the semester has elapsed:

Tuition and other fees will be refunded 2/3.

4. Applications for withdrawal or leave submitted after one-third of the semester has elapsed but before two-thirds of the semester has elapsed:

Tuition and other fees will be refunded 1/3.

5. Applications for withdrawal or leave submitted after two-thirds of the semester has elapsed:

No refunds will be given.

Notes:

1. The standards for refunds upon withdrawal or leave due to various reasons adhere to the "Regulations on Tuition and Miscellaneous Fees for Institutions of Higher Education" Article 15 and "Regulations on Fees Charged to Students by Institutions of Higher Education" Article 8 set by the Ministry of Education.

2. The dates corresponding to one-third or two-thirds of the semester mentioned in this table are determined according to the academic calendar announced by our institution.

3. This standard applies to all grades and divisions at our institution (including daytime and continuing

education divisions, on-job programs, and attached continuing education colleges, etc.). However, freshmen in grades with a substitution system who wish to withdraw (without retaining student status) will be handled according to Note 4; those who apply for leave (retaining student status) will be processed according to this table.

4. For freshmen referred to in the previous item under a substitution system who wish to withdraw (without retaining student status) and submit their application before the deadline for admissions substitutions at our institution, only an administrative fee (limited to 5% of the paid fees) will be charged before a full refund is processed; if the application for withdrawal or leave is submitted after the deadline, it will be handled according to the provisions of this table.

5. For students who are extending their studies and were originally under a tuition and miscellaneous fees system, refunds will be processed under the credit hour fees system, unless it is specified by our institution that the tuition and miscellaneous fees system will continue to be used during the extended period of study.

6. For those who have taken out student loans at the time of applying for withdrawal or leave, the refund amount will be calculated according to the above conditions, and the refund method will be in accordance with the regulations set by the Ministry of Education or Bank of Taiwan.

7. Refunds of collected payments will be handled by the respective authorized collection agencies.

Tiêu chuẩn hoàn trả học phí cho sinh viên Tajen University khi rút hoặc nghỉ học Thời gian rút hoặc nghỉ học Bộ phận Ban Ngày (Dành cho những người đã thanh toán học phí và phí linh tinh)

Giáo dục Liên tục và Các Trường Học Liên tục đính kèm, Các Trường Học Liên tục (Bao gồm các chương trình học tập trong công việc, dành cho những người đã thanh toán phí theo giờ tín chỉ)

1. Đơn rút hoặc nghỉ học được nộp vào hoặc trước ngày đăng ký (bao gồm cả ngày đó): Không cần phí, và những người đã thanh toán sẽ được hoàn trả đầy đủ.

2. Đơn rút hoặc nghỉ học được nộp từ ngày sau ngày đăng ký đến trước ngày bắt đầu các lớp học: Học phí sẽ được hoàn trả 2/3, và tất cả các khoản phí khác sẽ được hoàn trả đầy đủ.

3. Đơn rút hoặc nghỉ học được nộp sau khi bắt đầu các lớp học (bao gồm cả ngày đó) nhưng trước khi một phần ba của học kỳ đã qua đi: Học phí và các khoản phí khác sẽ được hoàn trả 2/3.

4. Đơn rút hoặc nghỉ học được nộp sau khi một phần ba của học kỳ đã qua đi nhưng trước khi hai phần ba của học kỳ đã qua đi: Học phí và các khoản phí khác sẽ được hoàn trả 1/3.

5. Đơn rút hoặc nghỉ học được nộp sau khi hai phần ba của học kỳ đã qua đi: Không có hoàn trả nào sẽ được thực hiện.

Ghi chú:

1. Các tiêu chuẩn hoàn trả khi rút hoặc nghỉ học do nhiều lý do khác nhau tuân thủ theo Điều 15 của "Quy định về Học phí và Phí Linh Tinh cho Các Trường Đại Học" và Điều 8 của "Quy định về Phí Thu của Sinh Viên do Các Trường Đại Học Quy định" được Bộ Giáo dục ban hành.

2. Các ngày tương ứng với một phần ba hoặc hai phần ba của học kỳ được đề cập trong bảng này được xác định theo lịch học được công bố bởi trường chúng tôi.

3. Tiêu chuẩn này áp dụng cho tất cả các cấp độ và bộ phận tại trường chúng tôi (bao gồm cả các bộ phận ban ngày và giáo dục liên tục, các chương trình học trong công việc và các trường học liên tục đính kèm, v.v.).

Tuy nhiên, sinh viên năm nhất ở các cấp độ có hệ thống thay thế muốn rút (không giữ lại tư cách sinh viên) sẽ được xử lý theo Ghi chú 4; những người nộp đơn xin nghỉ học (giữ lại tư cách sinh viên) sẽ được xử lý theo bảng này.

4. Đối với sinh viên được đề cập trong mục trước dưới hệ thống thay thế muốn rút (không giữ lại tư cách sinh viên) và nộp

六、錄取 (Admission) Tuyển chọn

(一)本校國際學生產學合作專班由本校研究發展處受理，就申請資格進行書面審查，書面審查合格者，則至招生國家進行面試或以線上面試，面試通過名單，依本校程序通過錄取名單。

Applicants for the Programs contact the Research and Development Office at MintH University for admission. The Office conducts a preliminary review for eligibility.

Applicants who has passed the preliminary review will then be interviewed face to face in their country or on line by Research and Development Office. After interview, student admission list will be reviewed by the University Admissions Committee.

Chương trình hợp tác đào tạo bậc đại học liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp dành cho sinh viên quốc tế được Văn phòng nghiên cứu và phát triển dựa trên đơn tư cách tiến hành phỏng vấn phê duyệt chấp thuận phê duyệt danh sách hợp lệ, sau đó sẽ đến nước tuyển sinh tiến hành tuyển sinh hoặc tuyển sinh trực tiếp, danh sách thông qua phỏng vấn dựa trên danh sách tuyển sinh theo thứ tự của nhà trường.

(二)若發生招生紛爭可向本校研究發展處反應申訴，經過本校招生委員會討論議決處理。

In the event of enrollment disputes, the applicant may appeal to the Research and Development Office and the University will discuss such case in the Admissions Committee to solve disputes.

Nếu có phát sinh tranh chấp có thể phản ánh khiếu nại lên văn phòng nghiên cứu của trường, nhà trường sẽ thông qua Hội đồng tuyển sinh thảo luận quyết định giải quyết.

(三)錄取新生須繳驗下列正式文件，始得註冊入學。(Required Official Documents for Enrollment) Tân sinh viên trúng tuyển cần nộp các văn kiện bên dưới, nhằm đăng ký nhập học

1、護照正本或永久或長期居留證件正本 (Passport or PARC) Hộ chiếu bản chính hoặc thẻ căn cước dài hạn (vĩnh viễn) bản chính

2、高中畢業證書 (或同等學力證明文件) 正本 (Senior high school diploma or equivalent academic certificates) Bằng tốt nghiệp cấp 3 (hoặc giấy chứng minh học lực) bản chính

3、高中畢業成績單正本 (Official high school transcripts) Thành tích tốt nghiệp cấp 3

4、最近3個月內之健康檢查合格證明 (Proof of health checkup within the last 3 months) Giấy khám sức khỏe 3 tháng gần nhất

七、註冊入學 (Enrollment) Đăng ký nhập học

(一)錄取考生應依規定如期辦理註冊手續；未依學校規定申請延期或延期期滿未辦理註冊入學手續者，取消入學。

Candidates who are admitted should enroll as scheduled. Admission will be cancelled for those who do not apply for extension or enroll before the extension expires.

Học sinh trúng tuyển cần phải chấp hành thủ tục nhập học trong thời gian quy định, nếu không chấp hành quy định nhà trường đăng ký trì hoãn hoặc thời gian trì hoãn quá đăng ký nhập học, hủy bỏ tư cách nhập học.

(二)外國學生所繳證明文件有資格不符、偽造、冒用或變造等情事，本校將撤銷錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書，申請人不得異議。

Anytime the submitted documents are found out to be altered, forged, or fabricated, the university will cancel his or her enrollment. If the student has already enrolled, the enrollment will be revoked and the university will not issue any academic proof. If the student has graduated, the graduation certificate awarded by the university will be canceled. No objection is allowed.

Học sinh nước ngoài nộp hồ sơ nếu có vấn đề hoặc không đáp ứng đủ điều kiện, hồ sơ giả, mạo danh hoặc biến tấu..v..v.vv. trường tôi sẽ hủy bỏ tư cách nhập học, nếu đã đăng ký nhập học sẽ loại bỏ tư cách sinh viên, sẽ không trao bất cứ chứng chỉ học vấn liên quan, nếu sau tốt nghiệp phát hiện sẽ hủy bỏ tư cách tốt nghiệp, và thu hồi hủy bỏ tốt nghiệp, người nộp đơn không được phản đối.

(三)經依本管道入學本校之外國學生，不得自行轉讀或升讀各級補習及進修學校(院)、空中大學或空中專科學校、大專校院所辦理回流教育之進修學士班、碩士在職專班及其他僅於夜間、例假日授課之班別。

International students who are enrolled in this program are not allowed to transfer to any school levels of supplementary or extension education schools (institutions), the Open University, the open junior college, continuing education programs offered by colleges, or other programs taught only at night or on holidays.

Học sinh nước ngoài được nhận vào trường, không được tự ý chuyển trường hoặc đăng ký các lớp học thêm, trường Giáo dục nâng cao khác, đại học mở hoặc cao đẳng cơ sở mở, các chương trình giáo dục thường xuyên do các nhà trường cao đẳng cung cấp hoặc các chương trình khác chỉ dạy vào ban đêm, hoặc vào các ngày nghỉ lễ

(四)外國學生違反前項規定者，本校將撤銷其自行轉讀或升讀之學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書。

If an international student violates the provisions of the preceding paragraph, student academic status will be cancelled and the university will cancel the student transfer or any further education and will not issue any relevant academic certificate. If such case happens after graduation, the degree certificate will be cancelled.

Học sinh nước ngoài nếu vi phạm quy định trường tôi sẽ hủy bỏ tư cách, học sinh buộc tự động chuyển trường hoặc đăng kí học nâng cấp, và trường tôi sẽ không phát bất cứ chứng chỉ học vấn liên quan, nếu phát hiện sẽ phải hủy bỏ tư cách tốt nghiệp, và thu hồi hủy bỏ chứng chỉ tốt nghiệp .

(五)來臺入學辦理簽證時，須繳交由醫院出具之健康證明(包含 HIV 病毒、新冠病毒、麻疹及德國麻疹抗體陽性報告或預防接種證明相關檢查)至駐外單位辦理，且於註冊時繳交一份至本校身心健康中心，並參加本校入學新生團檢。

When students apply for a visa, they must provide a health certificate issued by the hospital (including COVID-19 virus, measles and German measles antibody positive report or vaccination certificate related inspection) to the overseas embassies, and hand in a copy at the time of registration to the Physical and Mental Health Center, and participate in the freshmen physical checkup at the university. Đến Đài Loan nhập học trong thời gian xin Visa, bắt buộc phải nộp giấy khám sức khỏe do bệnh viện cấp (bao gồm HIV, Covid, bệnh sởi Đức, báo cáo dương tính hoặc giấy tim Vắc xin có liên quan) do đơn vị ngoài vụ ban hành, và trong thời gian đăng ký nhập học nộp một phần báo cáo sức khỏe cho trung tâm y tế của trường và tham gia khám sức khỏe tập thể cho tân sinh viên.

(六)本簡章若有未盡事宜，悉依外國學生來臺就學辦法、本校招收外國學生就學招生規定等相關法令或本校招生委員會決議處理。

If there are any unfinished matters in this guide, please refer to the relevant laws and regulations for the foreign student admission to the university, the admission regulations for foreign students of the University or consult the Admissions Committee.

Giấy này nếu thiếu hoặc không rõ ràng sẽ dựa vào du học sinh đến Đài du học theo điều khoản giải quyết trường tôi tuyển sinh học sinh nước ngoài dựa vào tuyển sinh quy định, pháp lệnh liên quan hoặc Hội đồng tuyển sinh quyết định giải quyết.

(七)入學許可並不保證簽證取得，簽證須由我國駐外館處核給而錄取學生來臺升學，依下列方式辦理入境及在臺居留手續：持外國護照者，憑護照（效期須超過 6 個月以上）、6 月內 2 吋白底彩色半身照片 2 張、簽證申請表、入學通知書及最近 3 個月內由衛生福利部疾病管制署或僑居地駐外館處認可之國外合格醫院出具之健康檢查合格證明，檢查項目詳見衛生福利部疾病管制署網址：<http://www.cdc.gov.tw>/點選國際旅遊健康/外國人健檢/居留健檢）及我駐外館處要求之其他相關證明文件，向我駐外館處申請居留簽證來臺，並於入國後 15 日內向居留地內政部移民署(以下簡稱移民署)服務站申請外僑居留證。

The admission permit does not guarantee the visa. The visa must be approved by the Foreign Affairs Office. Students who are admitted to study in Taiwan shall apply for the entry and residency in Taiwan with the following documents: a passport (valid more than 6 months), 2 passport photos (2 x 2 inches in size; taken within the past 6 months; full face, front view with a plain white or off-white background), visa application form, admission letter, and physical checkup certificate within 3 months issued by a qualified foreign hospital approved by the Disease Control Office, the Ministry of Health and Welfare or the Overseas Taipei Economic and Cultural Office, as well as other relevant supporting documents required by our Foreign Affairs Office.

For more information on the checkup items, please go to the website of the Disease Control Office (<http://www.cdc.gov.tw/>). Click on International Tourism Health, Foreigner Health Check, and Residential Health Check.

Apply for an alien residence permit at the service station of the Immigration Department of the Ministry of Internal Affairs within 15 days after entering the country.

Giấy thông báo nhập học nhưng không đảm bảo Visa, visa phụ thuộc vào Đại sứ quán, học sinh trúng tuyển có thể đến Đài loan nhập học. Dựa vào các bước sau đây để tiến hành nhập cảnh và thủ tục gia cư trú tại Đài Loan: mang theo hộ chiếu, dựa vào hộ chiếu (thời hạn trên 6 tháng, 2 tấm hình 2inch chụp nửa người phong nền trắng chụp trong vòng 6 tháng, đơn xin Visa, giấy thông báo nhập học và giấy phong ngừa dịch bệnh do bộ y tế cấp có thời hạn 3 tháng gần nhất hoặc giấy khám sức khỏe tại bệnh viện được Đại sứ quán công nhận. Để biết thêm chi tiết về các mục vui lòng nhập vào trang web kiểm soát dịch bệnh của bộ y tế <http://www.cdc.gov.tw/> nhập vào sức khỏe du lịch quốc tế/khám sức khỏe cho người nước ngoài/khám sức khỏe cho người cư trú) và những văn kiện liên quan do đại sứ quán nước tôi cần, xin Visa cư trú để đến Đài Loan tại đại sứ quán Đài Loan, nhập cảnh trong vòng 15 ngày phải đến Cục quản lý xuất nhập cảnh của Bộ Nội Vụ nơi cư trú(gọi tắt số di dân) xin Visa gia hạn cư trú.

八、獎學金 (Scholarship) Học bổng

(一) 本專班每位學生每學期學習費用為新台幣 32,000 元，（一般外國學生收費基準為新台幣 61,383 元，每學期由本校以獎學金方式補助新台幣 29,383 元 (61,383-32,000=29,383)。

(二) 本校另訂有「獎勵頂尖及傑出僑外生來臺就讀大學校院獎學金辦法」，對上一學年學業總平均成績在九十分以上，學業成績需為該班排名前 3%，操行分數均列甲等（八十分）以上者，依本辦法提供獎助學金每次金額上限為十萬元整。

(1) The tuition fee for each student in this program is NT\$32,000 per semester. For general international students, the tuition fee is NT\$61,383, with the university providing a subsidy of NT\$29,383 per semester through scholarships (61,383 - 32,000 = 29,383).

(2) The university has established the "Scholarship Scheme for Top and Outstanding Overseas Students Studying in Taiwan Universities" for students with a cumulative GPA of 90 or above in the previous academic year, ranking within the top 3% of the class, and having conduct grades of at least 80 points (Grade A). According to this scheme, the maximum amount of scholarship provided each time is NT\$100,000.

(1) Học phí cho mỗi sinh viên trong chương trình này là 32.000 đồng Đài tệ mỗi học kỳ. Đối với sinh viên quốc tế thông thường, học phí là 61.383 đồng Đài tệ, trường cung cấp một khoản trợ cấp là 29.383 đồng Đài tệ mỗi học kỳ thông qua học bổng ($61.383 - 32.000 = 29.383$).

(2) Trường đã thiết lập "Chương trình Học bổng cho Sinh viên Ngoại quốc Xuất sắc và Ưu tú Học tại Đại học Đài Loan" cho sinh viên có điểm trung bình tích lũy từ 90 trở lên trong năm học trước đó, xếp hạng trong 3% hàng đầu của lớp học, và có điểm hạnh kiểm ít nhất là 80 điểm (Loại A). Theo chương trình này, số tiền học bổng tối đa cung cấp mỗi lần là 100.000 đồng Đài tệ

附件 Appendix Phụ lục

大仁科技大學 112 學年度國際學生產學合作專班申請入學

2024 International Student Industry-Academia Cooperation Program Tajen

Trường đại học Daren năm 2023 hướng dẫn đăng kí nhập học dành cho học sinh quốc tế lớp chuyên ban

繳交資料檢核表 **Required Document Checklist** Bản kiểm tra giấy tờ cần nộp

申請班別(Applied Program) Đăng kí lớp : _____

秋季班(2024 年 9 月入學) **Autumn semester (Admission in September, 2024)** Lớp học học kỳ mùa thu (nhập học tháng 9 năm 2024)

中文姓名(Chinese Name) Họ tên tiếng trung: _____ 英文姓名(English Name) Họ tên tiếng anh : _____

聯絡電話(Phone No.) Số điện thoại liên lạc : _____ Email : _____

* 應繳交表件(請申請人自行勾選所繳各項證件)

* Applicants are requested to check the documents they will submit :

* Các tài liệu cần nộp (người nộp đơn được yêu cầu kiểm tra tất cả các tài liệu họ đã nộp):

項次 Items Mục	繳交表件 Required Documents Nộp hồ sơ	份數 Copies Số	請勾選 Check (✓) Đánh dấu (✓)
一	繳交資料檢核表。 Required Document Checklist Nộp tài liệu thông tin	1	
二	入學申請表。 Application Form Đơn đăng kí nhập học	1	
三	僑居地永久或長期居留證件影本(如身分證、護照)。 A copy of permanent or alien residence certificate (ARC) (e.g., identity card, passport) of the residence Bản sao giấy tờ thường trú hoặc giấy cư trú(ARC)(như chứng minh nhân dân, hộ chiếu)	1	
四	應屆畢業生之在學證明書或同等學歷證明文件影本或中學畢業證書影本。(應屆畢業生須在入學前取得正式畢業證書)。 A photocopy of the certificate of attendance or equivalent qualification certificate of the recent graduate or a copy of a senior high school diploma. Học sinh sắp tốt nghiệp cần giấy chứng nhận đang theo học hoặc giấy chứng nhận học vấn bản sao hoặc giấy tốt nghiệp trung học bản chính (Học sinh sắp tốt nghiệp bắt buộc phải nhận bằng tốt nghiệp chính thức trước khi nhập học)	1	
五	高中成績單影本。 A copy of High School Transcript Bản sao bảng điểm trung học phổ thông	1	

六	其他(如語言能力證明)_____。 Other (such as proof of language proficiency) Khác(Như giấy chứng minh về trình độ ngôn ngữ)	1	
---	--	---	--

大仁科技大學

Tajen University

Trường đại học Daren

國際學生產學合作專班招生入學申請表 Đơn đăng kí tuyển sinh lớp chuyên ban hợp tác sản xuất học tập cho sinh viên quốc tế

Application Form

申請人須詳細逐項填寫

TO THE APPLICANT : This application form should be completed in details.

個人資料 Personal Information :

Đối với người đăng kí mẫu đơn này phải được điền chi tiết

Thông tin cá nhân

姓名 (中文) Full name (In Chinese) Họ tên(Tiếng trung)		姓名 (英文) (In English) Họ và tên(tiếng anh)	(First) (Middle) (Last) (Họ) (Tên đệm) (tên)	
戶籍住址 Home address Địa chỉ thường trú				
電話 Telephone Số điện thoại		行動電話 Cellphone Di động		
電子信箱 E-mail				
現在通訊處 Mailing address Phương thức liên lạc				
出生地點 Place of birth Nơi sinh		出生日期 Date of birth Ngày tháng năm sinh	YYYY / MM / DD / /	國籍 Nationality Quốc tịch
性別 Gender Giới tính	<input type="checkbox"/> 男 Male Nam <input type="checkbox"/> 女 Female Nữ	身份證字號 Citizen ID Số chứng minh nhân dân		護照號碼 Passport No. Hộ chiếu
婚姻狀況 Marital status Tình trạng hôn nhân		Line ID		Wechat ID

父母資料 **Information of Parents** Thông tin của cha mẹ :

父親姓名 (中文) Father's name (In Chinese) Họ tên của cha		父親職業 Father's Occupation Nghề nghiệp của cha	(First) (Middle) (Last) (Họ) (Tên đệm) (Tên)
父親國籍 Father's Nationality Quốc tịch của cha		父親電子信箱 Father's E-mail E-mail của cha	

父親電話 Father's Phone Số điện thoại của cha		(英文) (In English) Tiếng anh	
母親姓名(中文) Mother's name (In Chinese) Họ tên của mẹ(Tiếng trung)		母親職業 Mother's Occupation Nghề nghiệp của mẹ	
母親電話 Mother's Phone Số điện thoại của mẹ		母親電子信箱 Mother's E-mail E-mail của mẹ	
其他聯絡人姓名 Other Contact Person Họ tên người liên lạc khác		關係 Relationship Quan hệ	
連絡電話 Phone No. Điện thoại liên lạc		電子郵件 E-mail E-mail	

教育背景 Education Background Nền tảng giáo dục :

中等學校 Secondary School Trường trung cấp			
學校名稱 Name of school Tên trường học			
學校所在地 City and country Địa điểm trường học		學位 Degree granted Học vị(Bằng cấp)	
畢業日期 Graduate year Năm tốt nghiệp		主修 Major Chuyên ngành chính	
學院或大學 College or University Học viên hoặc đại học			
學校名稱 Name of school Tên trường học			
學校所在地 City and country Địa chỉ trường		學位 Degree granted Học vị(Bằng cấp)	
畢業日期 Graduate year Năm tốt nghiệp		主修 Major Chuyên ngành chính	

擬申請就讀之班別(請參考招生簡章公告之學系及名額)

Check the program that you want to apply (Please refer to the Admission Guide).

Lớp dự định đăng kí (vui lòng tham khảo các công bố và chỉ tiêu trong hồ sơ tuyển sinh)

<p>報名學系 Department Program Báo danh ngành học</p>		<p>()</p>	<p>休閒暨餐旅學院餐旅系國際學生產學專班 International Student Industry-Academia Cooperation Program for Food, Beverage and Baking Management Class Khoa giải trí-khách sạn, khoa nhà hàng-khách sạn cho hệ chuyên ban học sinh quốc tế</p>
---	--	------------	---

簽名 (英文名字及越南名字)

Signature (English name and Vietnamese name)

Chữ ký (tên tiếng Anh và tên tiếng Việt)

日期 **Date Ngày tháng**
